

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu Q.3

Tel: 38293513 – Fax: 38230439

MST: 0300540207

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN Số:.....
Ngày:.....
Chuyển:.....	20-07-2018.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NHẬN BÁO CÁO THỐNG KÊ
Ngày: 20-07-2018
Người nhận:

SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH & XÃ HỘI	
ĐẾN Số:.....	20/7/18
Ngày:.....
Chuyển:.....	(16h30')
Lưu hồ sơ số

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B09-DN

Nơi nhận: Bà Nguyễn Thị Đoàn Trang – Trưởng P. TC-KT



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2018

I. Tổng quỹ lương tạm trích	15.960.597.825
* Quỹ lương Viên chức quản lý (tạm trích)	915.961.360
* Quỹ lương đơn giá (tạm trích)	10.687.180.091
+ Trích từ nguồn chi phí quản lý doanh nghiệp	10.687.180.091
+ Trích từ nguồn quản lý phí ngoại giao	0
* Quỹ lương thuê ngoài	4.357.456.374
II. Phân phối thu nhập	
* Lợi nhuận trước thuế	17.779.083.753
* Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ (PTKHCN)	0
* Lợi nhuận trước thuế, sau khi trích Quỹ PTKHCN	17.779.083.753
* Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN (điều chỉnh tăng)	1.631.380.547
* Thu nhập chịu thuế	19.410.464.300
* Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 (20%)	3.882.092.860
_ Thuế TNDN (công ty)	3.882.092.860
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.896.990.893

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Loan Cường

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



HUỲNH THỊ TUYẾT NHUNG

Đồng ý công bố thông tin theo quy định

N. Tuyết Nhung

Kết quả kinh doanh		6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018			
	511	68.760.641.841			
	5151	8.297.005.616			
	5152	116.547.471	Lãi CLTG đã thực hiện		
	711	1.525.454.545			
Doanh thu thuần		78.699.649.473	(1)	Doanh thu kế hoạch	149.660.000.000
Tổng chi phí		60.920.565.720	(2)		
Trong đó:	621	5.030.971.734	Lỗ CLTG đã thực hiện		
	635	-			
	641	15.960.597.825			
	642	39.928.996.161			
	811	-			
Lãi trước thuế (1)-(2)		17.779.083.753	<4212> đối ứng <911>	Lãi kế hoạch	12.346.000.000
Trích quỹ khoa học công nghệ (tỷ lệ 3%)	3561	17.779.083.753			
Lợi nhuận trước thuế, sau khi trích quỹ KHCHN		1.631.380.547	điều chỉnh tăng		
Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN		-	điều chỉnh tăng		
Chi phí chênh lệch tỷ giá	635	-			
Thu nhập chịu thuế		19.410.464.300			
Thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 (20%)		3.882.092.860			
		3.882.092.860			
<33341> đã trích trong 6 tháng đầu năm 2018		3.882.092.860	<33341> đối ứng <8211>		
<33341> còn phải trích trong 6 tháng đầu năm 2018		-	N8211/C33341		
Lợi nhuận sau thuế		13.896.990.893		LNST kế hoạch	

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

BÁO CÁO DOANH THU, CHI TIẾT PHÍ

6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I. TỔNG DOANH THU THUẦN (DTT)	78.699.649.473
a) DTT sản xuất kinh doanh	68.760.641.841
- DT cho thuê nhà công ty	40.521.778.117
- DT dạy học, nuôi dạy trẻ	16.020.331.665
- DT dịch vụ cho thuê nhà tư nhân	27.541.090
- DT dịch vụ cung ứng lao động	7.478.274.957
- DT dịch vụ khác	1.030.038.777
- DT thu hộ điện, điện thoại, nước	3.682.677.235
b) DT hoạt động tài chính	8.413.553.087
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	8.297.005.616
- Thu lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.547.471
c) Thu nhập khác	1.525.454.545
- Thu kinh phí quản lý ngoại giao	1.500.000.000
- Thu khác	25.454.545
II. TỔNG CHI PHÍ (a+b+c+d+e+f)	60.920.565.720
a) Giá vốn:	5.030.971.734
- Giá vốn, dịch vụ phí	2.562.515.190
- Chi sửa chữa nhà	2.468.456.544
b) Chi phí quản lý:	39.928.996.161
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (văn phòng)	1.901.468.352
- Công cụ lao động	949.694.089
- Lệ phí giao thông, xăng dầu	531.272.311
- Sửa chữa thường xuyên	843.316.596
- Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	206.872.304
- Khấu hao cơ bản	1.263.097.585
- Thuế môn bài công ty	10.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.323.602.654
- Chi phí dự phòng	30.623.300
- Điện, nước, điện thoại, fax	4.884.306.562
- Lễ tân, hội nghị	3.259.238.720
- Công tác, giao dịch	1.217.035.967
- Tuyển dụng, đào tạo, thử việc	50.415.000
- Khuyến mãi, quảng cáo	21.406.890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.681.999
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đồ rác...)	1.665.268.832
- Chi trang phục, đồng phục....	697.695.000
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	0
c) Chi phí hoạt động tài chính	0
d) Chi phí khác	0
- Chi quản lý phí ngoại giao năm 2018	0
- Các chi phí khác	0
e) Chi phí lương	15.960.597.825
- Lương văn phòng	10.687.180.091
- Lương thuê ngoài	4.357.456.374
<i>Trong đó: * Lương Giáo viên nước ngoài</i>	<i>4.357.456.374</i>
- Lương Viên chức quản lý	915.961.360
III. THỰC LÃI TRƯỚC THUẾ	17.779.083.753

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Loan Trang



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	4
II. Tài sản cố định	220		5.599.013.809	5.637.333.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.447.624.004	5.544.493.464
<i>Nguyên giá</i>	222		45.175.345.269	44.574.875.806
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(39.727.721.265)	(39.030.382.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	151.389.805	92.839.996
<i>Nguyên giá</i>	228		676.621.070	601.671.070
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(525.231.265)	(508.831.074)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	5.207.378.998	5.756.737.469
<i>Nguyên giá</i>	231		46.085.008.746	46.085.008.746
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(40.877.629.748)	(40.328.271.277)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		93.382.532.688	91.942.751.186
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	93.382.532.688	91.942.751.186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.000.000.000	36.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36.000.000.000	36.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		478.534.368.920	505.433.505.712
NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		157.546.219.259	185.159.573.336
I. Nợ ngắn hạn	310		97.316.234.684	127.341.428.449
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	78.337.954	129.284.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	75.905.942	408.354.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	21.773.523.162	26.249.115.088
4. Phải trả người lao động	314	V.15	437.645.529	7.046.574.035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	616.302.140	42.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	7.139.087.253	9.079.499.360
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	60.164.828.810	74.637.981.879
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	7.030.603.894	9.748.119.249
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		60.229.984.575	57.818.144.887
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	56.797.467.605	54.385.627.917
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	3.432.516.970	3.432.516.970
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	320.988.149.661	320.273.932.376
I. Vốn chủ sở hữu	410		320.988.149.661	320.273.932.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.601.000.000	230.601.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.319.487.205	89.319.487.205
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.067.662.456	353.445.171
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(3.268.479.566)	(2.489.145.693)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.336.142.022	2.842.590.864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		478.534.368.920	505.433.505.712

(*) Căn cứ số liệu báo cáo kiểm toán năm 2017 của Công ty A&C lập ngày 30/01/2018

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Loan Cường

Tổng Giám đốc



HUỲNH THỊ TUYẾT NHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.375.043.432	30.176.763.882	68.918.063.177	67.963.320.429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	88.335.562	258.856.336	157.421.336	288.679.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.286.707.870	29.917.907.546	68.760.641.841	67.674.640.505
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	2.555.737.690	27.264.543.597	5.030.971.734	48.360.923.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.730.970.180	2.653.363.949	63.729.670.107	19.313.717.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.375.910.692	4.316.148.633	8.413.553.087	8.548.537.145
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	43.338.319	-	43.338.319
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	28.339.440.828	5.001.114.182	55.889.593.986	16.402.024.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.767.440.044	1.925.060.081	16.253.629.208	11.416.891.913
11. Thu nhập khác	31	VI.7	(364.628.875)	1.172.115.980	1.525.454.545	2.306.488.706
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	158.231	-	36.531.171
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(364.628.875)	1.171.957.749	1.525.454.545	2.269.957.535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.402.811.169	3.097.017.830	17.779.083.753	13.686.849.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	968.844.816	702.820.495	3.882.092.860	3.055.190.130
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.433.966.353	2.394.197.335	13.896.990.893	10.631.659.318
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

* Ghi chú: mục 11. Thu nhập khác (-) do điều chỉnh trình bày

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 7 Năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Nguyễn Thị Ngọc Loan

HUYNH THỊ TUYẾT NHƯNG

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	764.344.803		45.238.874.218	44.676.415.933	1.326.803.088	
1111	Tiền Việt Nam	764.344.803		45.238.874.218	44.676.415.933	1.326.803.088	
112	Tiền gửi Ngân hàng	45.110.945.408		670.476.297.215	688.101.600.802	27.485.641.821	
1121	Tiền Việt Nam	26.475.422.261		641.341.553.691	648.652.285.045	19.164.690.907	
1121A	VCB CÔNG TY (VND)	6.622.383.785		90.388.156.998	87.006.836.423	10.003.704.360	
1121B	VCB CULĐ (VND)	19.648.819.916		490.901.935.147	501.541.939.622	9.008.815.441	
1121C	VCB DỰ ÁN (VND)	135.007.182		144.407	154.000	134.997.589	
1121D	LIÊN VIỆT (VND)	65.789.772		60.051.317.139	60.103.355.000	13.751.911	
1121F	BIDV-CN HÀM NGHI (VND)	3.421.606				3.421.606	
1122	Ngoại tệ	18.635.523.147		29.134.743.524	39.449.315.757	8.320.950.914	
1122A	VCB CÔNG TY (USD)	1.060.578.757		3.719.937.452	4.154.655.731	625.860.478	
1122B	VCB CULĐ (USD)	17.574.944.390		25.414.806.072	35.294.660.026	7.695.090.436	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	226.671.650.000		30.160.000.000	56.640.250.000	200.191.400.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	226.500.000.000		30.000.000.000	56.490.000.000	200.010.000.000	
1283	Cho vay	171.650.000		160.000.000	150.250.000	181.400.000	
131	Phái thu của khách hàng	6.413.494.508	408.354.576	74.262.246.257	72.476.052.559	7.867.239.572	75.905.942
1310	Phái thu của khách hàng (CTY)	2.266.091.761	25.890.000	4.128.073.526	3.091.091.761	3.277.183.526	
1311	Phái thu của khách hàng (FOS1)	916.092.095	58.539.434	9.295.085.643	9.305.651.749	885.335.759	38.349.204
1312	Phái thu của khách hàng (FOS2)	626.614.460	221.494.101	9.968.828.123	9.094.199.217	1.279.873.171	123.906
1313	Phái thu của khách hàng (FBC)	810.424.053	547.016	4.111.588.742	4.385.659.825	541.060.761	5.254.807
1314	Phái thu của khách hàng (KDN)	1.772.112.781	101.884.025	23.952.446.308	23.791.762.228	1.838.254.861	7.342.025
1314A	Phái thu của khách hàng (KDN)	1.772.112.781	101.884.025	23.922.151.108	23.761.467.028	1.838.254.861	7.342.025
1314B	Phái thu nhà ủy thác (KDN)			30.295.200	30.295.200		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)
124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1316	Phải thu của khách hàng (CULD)			8.226.102.468	8.226.102.468		
1317	Phải thu của khách hàng (NTQT)	22.159.358		14.580.121.447	14.581.585.311	45.531.494	24.836.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.313.568.984	1.313.568.984		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.240.785.564	1.240.785.564		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.152.433.952	1.152.433.952		
13312	Thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			88.351.612	88.351.612		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			72.783.420	72.783.420		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			72.783.420	72.783.420		
138	Phải thu khác	16.226.722.807		1.243.328.197	5.872.604.353	11.597.446.651	
1388	Phải thu khác	16.226.722.807		1.243.328.197	5.872.604.353	11.597.446.651	
13880	Phải thu khác (CTY)	16.226.722.807		865.916.958	5.495.193.114	11.597.446.651	
13886	Phải thu khác (CULD)			377.411.239	377.411.239		
141	Tạm ứng	1.814.492.556		3.520.047.000	3.696.892.619	1.637.646.937	
211	Tài sản cố định hữu hình	44.574.875.806		600.469.463		45.175.345.269	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	23.466.548.747		407.448.277		23.873.997.024	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	23.466.548.747		407.448.277		23.873.997.024	
2112	Máy móc, thiết bị	496.431.363		81.800.000		578.231.363	
21121	Máy móc, thiết bị	496.431.363		81.800.000		578.231.363	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.007.166.645				9.007.166.645	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.007.166.645				9.007.166.645	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.489.568.227		111.221.186		11.600.789.413	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.489.568.227		111.221.186		11.600.789.413	
2118	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
21181	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
213	Tài sản cố định vô hình	601.671.070		74.950.000		676.621.070	
2135	Chương trình phần mềm	501.321.070		74.950.000		576.271.070	
21351	Phần mềm máy tính	501.321.070		74.950.000		576.271.070	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2138	TSCĐ vô hình khác	100.350.000				100.350.000	
21381	TSCĐ vô hình khác	100.350.000				100.350.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		79.867.484.693		1.263.097.585		81.130.582.278
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		39.030.382.342		697.338.923		39.727.721.265
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình		39.030.382.342		697.338.923		39.727.721.265
214111	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		21.274.355.543		268.630.112		21.542.985.655
214112	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị		179.866.763		92.213.170		272.079.933
214113	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.958.360.246		213.421.374		7.171.781.620
214114	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		10.502.638.966		123.074.267		10.625.713.233
214118	Hao mòn TSCĐ hữu hình - TSCĐ khác		115.160.824				115.160.824
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		508.831.074		16.400.191		525.231.265
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình		508.831.074		16.400.191		525.231.265
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		40.328.271.277		549.358.471		40.877.629.748
21471	Hao mòn bất động sản đầu tư		40.328.271.277		549.358.471		40.877.629.748
217	Bất động sản đầu tư	46.085.008.746				46.085.008.746	
2171	Bất động sản đầu tư (ngân sách)	46.085.008.746				46.085.008.746	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.000.000.000				36.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		225.348.363				225.348.363
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		225.348.363				225.348.363
241	Xây dựng cơ bản dở dang	91.942.751.186		1.847.229.779	407.448.277	93.382.532.688	
2412	Xây dựng cơ bản	91.942.751.186		1.847.229.779	407.448.277	93.382.532.688	
2412A	Công trình cao ốc 64 Phó Đức Chính	91.130.284.230		1.364.801.305		92.495.085.535	
2412D	Công trình Nhà trẻ quốc tế 23-25 Phùng Khắc Khoan	137.106.441				137.106.441	
2412E	Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phùng Khắc Khoan	242.604.182				242.604.182	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)
124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2412G	Công trình cao ốc VP, trung tâm thương mại, căn hộ cho thuê 40 Bà Huyện Thanh Quan	103.937.015				103.937.015	
2412L	Công trình trang bị phần mềm cho toàn công ty	167.486.955				167.486.955	
2412M	Công trình 24 Lý Tự Trọng chờ bán đấu giá	13.759.091				13.759.091	
2412O	Công trình Văn phòng tại 173 Trần Quốc Thảo	36.363.636				36.363.636	
2412Q	Công trình dự án 02 Phường Khắc Khoan, Quận 1	100.000.000				100.000.000	
2412S	Công trình dự án 41 Phường Khắc Khoan, Quận 1	3.763.636				3.763.636	
2412T	Công trình dự án Di dời, lắp đặt hệ thống điện thoại và mạng dữ liệu Công trình Văn phòng tại 124 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3.	7.446.000		74.980.197			
2412U	Công trình Cải tạo khu căn tin - 40 BHTQ, Q.3			407.448.277			
244	Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.305.000.000				2.305.000.000	
331	Phải trả cho người bán	21.490.273.666	129.284.262	1.909.931.372	1.209.500.578	22.139.758.152	78.337.954
3310	Phải trả cho người bán (XD/CB)	21.108.860.766	107.801.476	928.388.872	319.463.640	21.615.946.552	5.962.030
3311	Phải trả cho người bán (NCC khác)	381.412.900	21.482.786	981.542.500	890.036.938	523.811.600	72.375.924
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.631.848.002	26.249.115.088	125.334.347.623	118.990.504.445	10.500.099.254	21.773.523.162
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		376.338.867	5.509.448.619	5.377.440.557		244.330.805
33311	Thuế GTGT đầu ra		376.338.867	5.509.448.619	5.377.440.557		244.330.805
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.507.081.101		4.536.280.356	3.896.861.258	7.146.500.199	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp (công ty)	6.507.081.101		4.521.511.958	3.882.092.860	7.146.500.199	
33344	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu hộ nhà thầu nước ngoài)						
3335	Thuế thu nhập cá nhân	2.124.766.901	25.872.776.221	86.595.652.390	81.023.236.372	3.353.599.055	21.529.192.357
33351	Thuế thu nhập cá nhân (văn phòng)	556.610.815		1.153.658.790	861.131.980	849.137.625	
33352	Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ NG-KT)	197.989.806		58.412.587	256.402.393		
33353	Thuế thu nhập cá nhân (khách vắng lai)				205.000		205.000
33354	Thuế thu nhập cá nhân khối NG-KT (từ 01/04/2016)	1.370.166.280	25.872.776.221	85.383.581.013	79.905.298.891	2.504.461.430	21.528.789.249

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33355	Thuế thu nhập cá nhân - cho thuê lại lao động - CULD				198.108		198.108
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			23.019.717.274			
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			10.000.000			
33382	Các loại thuế khác			10.000.000			
333822	Thuế môn bài			10.000.000			
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			5.663.248.984			
334	Phải trả người lao động		7.046.574.035	22.641.923.920			437.645.529
3341	Phải trả công nhân viên		6.204.372.252	20.789.150.894			527.492.412
33411	Phải trả công nhân viên (VP,CÔNG NHẬT)		6.204.372.252	16.516.334.978			442.851.954
33413	Phải trả công nhân viên (GVNN)			4.272.815.916			84.640.458
3348	Phải trả người lao động khác		842.201.783	1.852.773.026			(89.846.883)
335	Chi phí phải trả		42.500.000	23.062.217.274			616.302.140
338	Phải trả, phải nộp khác	36.893.260.210	126.585.204.845	425.262.358.648		53.519.756.313	112.181.439.669
3382	Kinh phí công đoàn		96.958.280	199.328.468			96.002.276
3383	Bảo hiểm xã hội	36.880.774.172	33.223.677.650	187.708.619.922		53.412.219.250	24.140.495.705
33831	Bảo hiểm xã hội (vấn phòng)			2.497.589.503			107.457.339
33833	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT (từ 01/04/2016)	36.880.774.172	31.847.790.315	174.602.438.062		53.412.219.250	23.477.481.539
33834	Ôm đầu thai sản		1.375.887.335	10.607.855.257			542.547.170
33835	Bảo hiểm xã hội - cho thuê lại lao động - CULD						13.009.657
33837	Bảo hiểm y tế (học sinh TQT)			737.100			
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	9.684.517	2.730.963.990	13.530.421.523		7.431.682	2.041.252.901
33861	Bảo hiểm thất nghiệp (vấn phòng)		22.424.177	125.176.440			49.737.523
33863	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	9.684.517	2.708.539.813	13.405.245.083		7.431.682	1.990.648.068
33865	Bảo hiểm thất nghiệp - cho thuê lại lao động -CULD						867.310
3387	Doanh thu chưa thực hiện		9.079.499.360	8.579.499.362			7.139.087.253

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.801.521	81.454.105.565	215.244.489.373	212.457.681.482	100.105.381	78.764.601.534
33882	Đoàn phí công đoàn		33.099.296	505.679.996	462.961.977	9.618.723	
33883	Phải trả, phải nộp khác		72.877.523.606				72.877.523.606
33885	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT (từ 01/04/2016)		172.580.700	364.200.745	191.620.045		
33886	Các khoản thu chưa phân tích (từ 01/04/2016)	3.300	2.308.744.675	5.002.215.183	5.184.488.320	3.336.037	2.494.350.549
33887	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2012 trở về trước)		372.028.641	434.186	4.504.561		376.099.016
33888	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2013 trở đi)		398.383.245				398.383.245
33889	Các khoản phải thu theo giấy báo		682.050.000		5.550.000		687.600.000
3388A	Lương, phụ cấp - cho thuê lại lao động - CULD				39.764.032		39.764.032
3388B	Phải trả, phải nộp nhà ủy thác		682.050.000	1.246.864.800	1.254.514.800		689.700.000
3388C	Phải trả, phải nộp lương, nghĩa vụ (NG-KT)		328.368.160	2.196.622			326.171.538
3388D	Lương, phụ cấp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	2.798.221	3.599.277.242	208.122.897.841	205.314.277.747	87.150.621	875.009.548
344	Nhận ký quỹ, ký cược		11.517.904.311	1.201.701.952	1.603.741.640		11.919.943.999
3440	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (CTY)			15.300.000	57.024.000		41.724.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS1)		2.193.818.477	200.733.608	397.270.000		2.390.354.869
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS2)		1.274.990.038	261.441.944	430.910.000		1.444.458.094
3443	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FBC)		1.025.815.796	90.226.400	192.537.640		1.128.127.036
3444	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (KDN)		7.023.290.000	634.000.000	526.000.000		6.915.280.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.748.119.249	6.800.572.887	4.083.057.532		7.030.603.894
3531	Quỹ khen thưởng		3.995.191.569	2.359.783.363	118.873.341		1.754.281.547
3532	Quỹ phúc lợi		5.126.760.159	4.087.472.003	3.789.584.191		4.828.872.347
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		626.167.521	353.317.521	174.600.000		447.450.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.432.516.970				3.432.516.970
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.432.516.970				3.432.516.970
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.601.000.000				230.601.000.000
411111	Nguồn vốn ngân sách		208.622.541.209				208.622.541.209
411112	Nguồn vốn tự có		21.978.458.791				21.978.458.791
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			128.702.032	128.702.032		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			128.702.032	128.702.032		
414	Quỹ đầu tư phát triển		89.319.487.205				89.319.487.205
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		353.445.171	18.479.624.665	19.193.841.950	3.268.479.566	4.336.142.022
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		353.445.171				
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			3.886.929.200	265.004.463	3.268.479.566	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			14.592.695.465	18.928.837.487		4.336.142.022
5111	Doanh thu bán hàng hóa			66.531.384.091	66.531.384.091		
51117	Doanh thu nuôi dạy trẻ			16.020.331.665	16.020.331.665		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			12.218.532.059	12.218.532.059		
51131	Doanh thu dịch vụ nhà ủy thác			27.541.090	27.541.090		
51132	Doanh thu dịch vụ khác			8.508.313.734	8.508.313.734		
511321	Doanh thu dịch vụ khác (FOS1)			417.337.868	417.337.868		
511322	Doanh thu dịch vụ khác (FOS2)			542.519.091	542.519.091		
511323	Doanh thu dịch vụ khác (FBC)			70.181.818	70.181.818		
511326	Doanh thu dịch vụ khác (CULD)			7.478.274.957	7.478.274.957		
51133	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại			3.265.943.369	3.265.943.369		
511331	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS1)			643.349.685	643.349.685		
511332	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS2)			1.045.292.859	1.045.292.859		
511333	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FBC)			245.692.031	245.692.031		
511334	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (KDN)			1.331.608.794	1.331.608.794		
51134	Doanh thu thu hộ nước			416.733.866	416.733.866		
511341	Doanh thu thu hộ nước (FOS1)			464.750	464.750		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
622	Chi phí nhân công trực tiếp			874.413.217	874.413.217		
6227	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			874.413.217	874.413.217		
62271	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			688.727.204	688.727.204		
62272	Trích BHXH - nhân công trực tiếp (NTQT)			83.760.075	83.760.075		
62273	Trích BHYT - nhân công trực tiếp (NTQT)			84.558.870	84.558.870		
62274	Trích KPCĐ - nhân công trực tiếp (NTQT)			12.749.258	12.749.258		
62275	Trích BHTN - nhân công trực tiếp (NTQT)			4.617.810	4.617.810		
627	Chi phí sản xuất chung			36.832.267.064	36.832.267.064		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.637.988.371	7.637.988.371		
62711	Chi phí nhân viên quản lý			6.591.145.285	6.591.145.285		
627111	Chi phí nhân viên quản lý - FOS1			1.093.991.990	1.093.991.990		
627112	Chi phí nhân viên quản lý - FOS2			1.262.186.195	1.262.186.195		
627113	Chi phí nhân viên quản lý - FBC			371.618.419	371.618.419		
627115	Chi phí nhân viên quản lý - XNXD			925.210.926	925.210.926		
627116	Chi phí nhân viên quản lý - CULD			2.027.425.818	2.027.425.818		
627117	Chi phí nhân viên quản lý - NTQT			910.711.937	910.711.937		
62712	Trích BHXH			764.096.034	764.096.034		
627121	Trích BHXH - FOS1			121.990.050	121.990.050		
627122	Trích BHXH - FOS2			127.915.203	127.915.203		
627123	Trích BHXH - FBC			42.780.150	42.780.150		
627125	Trích BHXH - XNXD			104.483.928	104.483.928		
627126	Trích BHXH - CULD			262.105.200	262.105.200		
627127	Trích BHXH - NTQT			104.821.503	104.821.503		
62713	Trích BHYT			130.987.914	130.987.914		
627131	Trích BHYT - FOS1			20.912.580	20.912.580		
627132	Trích BHYT - FOS2			21.928.326	21.928.326		
627133	Trích BHYT - FBC			7.333.740	7.333.740		
627135	Trích BHYT - XNXD			17.911.536	17.911.536		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627136	Trích BHYT - CULD			44.932.326	44.932.326		
627137	Trích BHYT - NTQT			17.969.406	17.969.406		
62714	Trích kinh phí công đoàn			107.928.028	107.928.028		
627141	Trích kinh phí công đoàn - FOS1			17.407.012	17.407.012		
627142	Trích kinh phí công đoàn - FOS2			18.145.560	18.145.560		
627143	Trích kinh phí công đoàn - FBC			6.088.600	6.088.600		
627145	Trích kinh phí công đoàn - XNXD			15.271.800	15.271.800		
627146	Trích kinh phí công đoàn - CULD			36.239.920	36.239.920		
627147	Trích kinh phí công đoàn - NTQT			14.775.136	14.775.136		
62715	Trích BHTN			43.831.110	43.831.110		
627151	Trích BHTN - FOS1			6.970.860	6.970.860		
627152	Trích BHTN - FOS2			7.309.440	7.309.440		
627153	Trích BHTN - FBC			2.444.580	2.444.580		
627155	Trích BHTN - XNXD			5.970.510	5.970.510		
627156	Trích BHTN - CULD			14.977.440	14.977.440		
627157	Trích BHTN - NTQT			6.158.280	6.158.280		
6272	Chi phí vật liệu			870.289.794	870.289.794		
62721	Chi phí đồ dùng văn phòng			93.695.582	93.695.582		
627212	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS2)			4.094.582	4.094.582		
627215	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (XNXD)			5.734.000	5.734.000		
627216	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CULD)			63.882.000	63.882.000		
627217	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (NTQT)			19.985.000	19.985.000		
62722	Lệ phí giao thông, xăng dầu			247.764.299	247.764.299		
627221	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FOS1)			27.846.993	27.846.993		
627222	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FOS2)			28.530.109	28.530.109		
627223	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FBC)			6.327.144	6.327.144		
627224	Lệ phí giao thông, xăng dầu (KDN)			1.118.182	1.118.182		
627225	Lệ phí giao thông, xăng dầu (XNXD)			17.116.101	17.116.101		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627226	Lệ phí giao thông, xăng dầu (CULD)			47.676.621	47.676.621		
627227	Lệ phí giao thông, xăng dầu (NTQT)			119.149.149	119.149.149		
62723	Sửa chữa thường xuyên			528.829.913	528.829.913		
627231	Sửa chữa thường xuyên (FOS1)			93.438.108	93.438.108		
627232	Sửa chữa thường xuyên (FOS2)			92.101.799	92.101.799		
627233	Sửa chữa thường xuyên (FBC)			21.695.100	21.695.100		
627234	Sửa chữa thường xuyên (KDN)			225.335.050	225.335.050		
627235	Sửa chữa thường xuyên (XNXD)			4.521.710	4.521.710		
627236	Sửa chữa thường xuyên (CULD)			46.566.261	46.566.261		
627237	Sửa chữa thường xuyên (NTQT)			45.171.885	45.171.885		
6273	Công cụ lao động			478.934.207	478.934.207		
62731	Công cụ lao động (FOS1)			48.893.036	48.893.036		
62732	Công cụ lao động (FOS2)			82.792.536	82.792.536		
62733	Công cụ lao động (FBC)			29.531.900	29.531.900		
62734	Công cụ lao động (KDN)			25.707.800	25.707.800		
62735	Công cụ lao động (XNXD)			5.315.000	5.315.000		
62736	Công cụ lao động (CULD)			260.060.299	260.060.299		
62737	Công cụ lao động (NTQT)			26.633.636	26.633.636		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.057.753.572	1.057.753.572		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.057.753.572	1.057.753.572		
627411	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS1			53.139.595	53.139.595		
627412	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS2			55.509.950	55.509.950		
627413	Chi phí khấu hao TSCĐ - FBC			24.436.716	24.436.716		
627414	Chi phí khấu hao TSCĐ - KDN			555.873.625	555.873.625		
627415	Chi phí khấu hao TSCĐ - XNXD			10.042.422	10.042.422		
627416	Chi phí khấu hao TSCĐ - CULD			24.272.804	24.272.804		
627417	Chi phí khấu hao TSCĐ - NTQT			334.478.460	334.478.460		
6275	Thuế, phí và lệ phí			20.736.573.014	20.736.573.014		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62751	Thuế, phí và lệ phí (FOS1)			1.380.498.740	1.380.498.740		
62752	Thuế, phí và lệ phí (FOS2)			5.970.731.213	5.970.731.213		
62753	Thuế, phí và lệ phí (FBC)			1.862.949.274	1.862.949.274		
62754	Thuế, phí và lệ phí (KDN)			11.522.393.787	11.522.393.787		
6276	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc			20.800.800	20.800.800		
62761	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (FOS1)			14.337.000	14.337.000		
62766	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CULD)			6.463.800	6.463.800		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.972.589.545	4.972.589.545		
62770	Chi phí điện nước điện thoại thu chi hộ			4.400.735.966	4.400.735.966		
627701	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FOS1)			779.969.063	779.969.063		
627702	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FOS2)			1.630.111.624	1.630.111.624		
627703	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FBC)			316.746.207	316.746.207		
627704	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (KDN)			1.673.909.072	1.673.909.072		
62771	Chi điện, nước, điện thoại			130.167.360	130.167.360		
627711	Chi điện, nước, điện thoại (FOS1)			47.629.450	47.629.450		
627712	Chi điện, nước, điện thoại (FOS2)			13.853.660	13.853.660		
627713	Chi điện, nước, điện thoại (FBC)			20.377.016	20.377.016		
627714	Chi điện, nước, điện thoại (KDN)			187.988	187.988		
627715	Chi điện, nước, điện thoại (XNXD)			1.423.148	1.423.148		
627716	Chi điện, nước, điện thoại (CULD)			39.256.651	39.256.651		
627717	Chi điện, nước, điện thoại (NTQT)			7.439.447	7.439.447		
62772	Chi lễ tân hội nghị			374.175.056	374.175.056		
627721	Chi lễ tân hội nghị (FOS1)			12.319.501	12.319.501		
627723	Chi lễ tân hội nghị (FBC)			1.420.909	1.420.909		
627726	Chi lễ tân hội nghị (CULD)			270.453.135	270.453.135		
627727	Chi lễ tân hội nghị (NTQT)			89.981.511	89.981.511		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62773	Chi phí công tác giao dịch			1.487.274	1.487.274		
627737	Chi phí công tác giao dịch (NTQT)			1.487.274	1.487.274		
62774	Chi tuyến dụng, đào tạo			27.315.000	27.315.000		
627742	Chi tuyến dụng, đào tạo (FOS2)			915.000	915.000		
627745	Chi tuyến dụng, đào tạo (XNXD)			23.600.000	23.600.000		
627747	Chi tuyến dụng, đào tạo (NTQT)			2.800.000	2.800.000		
62776	Chi phí quảng cáo			3.536.890	3.536.890		
627762	Chi phí quảng cáo (FOS2)			290.000	290.000		
627766	Chi phí quảng cáo (CULD)			1.909.090	1.909.090		
627767	Chi phí quảng cáo (NTQT)			1.337.800	1.337.800		
62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			35.171.999	35.171.999		
627771	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS1)			582.000	582.000		
627774	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (KDN)			32.727.272	32.727.272		
627776	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CULD)			1.862.727	1.862.727		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.057.337.761	1.057.337.761		
62781	Chi phí bằng tiền khác (FOS1)			159.328.427	159.328.427		
62782	Chi phí bằng tiền khác (FOS2)			170.356.816	170.356.816		
62783	Chi phí bằng tiền khác (FBC)			57.109.163	57.109.163		
62784	Chi phí bằng tiền khác (KDN)			9.332.488	9.332.488		
62785	Chi phí bằng tiền khác (XNXD)			100.905.369	100.905.369		
62786	Chi phí bằng tiền khác (CULD)			302.784.597	302.784.597		
62787	Chi phí bằng tiền khác (NTQT)			257.520.901	257.520.901		
632	Giá vốn hàng bán			41.834.780.068	41.834.780.068		
6321	Giá vốn hàng bán (FOS1)			4.169.422.864	4.169.422.864		
6322	Giá vốn hàng bán (FOS2)			9.901.080.165	9.901.080.165		
6323	Giá vốn hàng bán (FBC)			2.778.301.718	2.778.301.718		
6324	Giá vốn hàng bán (KDN)			15.143.049.735	15.143.049.735		
6325	Giá vốn hàng bán (XNXD)			1.244.960.450	1.244.960.450		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6326	Giá vốn hàng bán (CULD)			3.451.948.689	3.451.948.689		
6327	Giá vốn hàng bán (NTQT)			5.146.016.447	5.146.016.447		
641	Chi phí lương			5.273.417.734	5.273.417.734		
6411	Chi phí nhân viên			5.273.417.734	5.273.417.734		
64112	Quỹ lương Tổng Giám đốc, HDQT			915.961.360	915.961.360		
64117	Quỹ lương thuê ngoài			4.357.456.374	4.357.456.374		
641172	Quỹ lương thuê ngoài (GVNN)			4.357.456.374	4.357.456.374		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			13.724.016.306	13.724.016.306		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.076.246.855	4.076.246.855		
64210	Chi phí nhân viên quản lý			3.407.307.602	3.407.307.602		
642100	Quỹ lương CBCNV VPCTY			3.407.307.602	3.407.307.602		
64211	Trích BHXH			480.571.098	480.571.098		
642110	Trích BHXH (CTY)			414.356.514	414.356.514		
642118	Trích BHXH (TGD, HDTV)			66.214.584	66.214.584		
64212	Trích BHYT			82.542.236	82.542.236		
642120	Trích BHYT (CTY)			71.032.590	71.032.590		
642128	Trích BHYT (TGD, HDTV)			11.509.646	11.509.646		
64213	Trích kinh phí công đoàn			77.695.178	77.695.178		
642130	Trích kinh phí công đoàn (CTY)			60.795.178	60.795.178		
642138	Trích kinh phí công đoàn (TGD, HDTV)			16.900.000	16.900.000		
64214	Trích BHTN			28.130.741	28.130.741		
642140	Trích BHTN (CTY)			23.677.515	23.677.515		
642148	Trích BHTN (TGD, HDTV)			4.453.226	4.453.226		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1.883.274.912	1.883.274.912		
64221	Công cụ lao động			470.759.882	470.759.882		
642210	Công cụ lao động (CTY)			470.759.882	470.759.882		
64222	Lễ phí giao thông, xăng dầu			283.508.012	283.508.012		
64223	Sửa chữa thường xuyên			314.486.583	314.486.583		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCOQ)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642230	Sửa chữa thường xuyên (CTY)			314.486.683	314.486.683		
64224	Chi phí sửa chữa nhà (CTY)			814.520.335	814.520.335		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			113.176.722	113.176.722		
64230	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CTY)			113.176.722	113.176.722		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			205.344.013	205.344.013		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ			205.344.013	205.344.013		
642410	Chi phí khấu hao TSCĐ - CTY			205.344.013	205.344.013		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.597.029.640	1.597.029.640		
6426	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CTY)			9.822.500	9.822.500		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.533.495.593	4.533.495.593		
64271	Chi điện, nước, điện thoại			353.403.236	353.403.236		
642710	Chi điện, nước, điện thoại (CTY)			353.403.236	353.403.236		
64272	Chi lễ tân, hội nghị			2.885.063.664	2.885.063.664		
642720	Chi lễ tân, hội nghị (CTY)			2.885.063.664	2.885.063.664		
64273	Chi phí công tác, giao dịch			1.215.548.693	1.215.548.693		
642730	Chi phí công tác, giao dịch (CTY)			1.215.548.693	1.215.548.693		
64274	Chi tuyển dụng, đào tạo			23.100.000	23.100.000		
642740	Chi tuyển dụng, đào tạo (CTY)			23.100.000	23.100.000		
64276	Chi phí quảng cáo			17.870.000	17.870.000		
642760	Chi phí quảng cáo (CTY)			17.870.000	17.870.000		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			38.510.000	38.510.000		
642770	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CTY)			38.510.000	38.510.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.305.626.071	1.305.626.071		
64280	Chi phí bằng tiền khác (CTY)			1.305.626.071	1.305.626.071		
711	Thu nhập khác			3.754.712.295	3.754.712.295		
7110	Thu nhập khác (CTY)			3.729.257.750	3.729.257.750		
7111	Thu nhập khác (FOSI)			25.454.545	25.454.545		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.882.092.860	3.882.092.860		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCCQ)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.882.092.860	3.882.092.860		
911	Xác định kết quả kinh doanh			87.629.095.954	87.629.095.954		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			75.317.942.980	75.317.942.980		
9112	Xác định kết quả kinh doanh tài chính			12.311.152.974	12.311.152.974		
Cộng		585.526.338.768	585.526.338.768	1.726.681.996.897	1.726.681.996.897	563.158.779.127	563.158.779.127

Lập, Ngày 28 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Nga Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Dương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYỀN THỊ TUYẾT NHUNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ quan Nước ngoài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ cho cơ quan nước ngoài (cho thuê nhà và thuê lao động); Cho thuê nhà; Giáo dục mầm non; Giáo dục bậc tiểu học; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp kinh doanh Nhà và Cao ốc	Văn phòng:
Cơ sở 1	Số 02 - 06 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3	Số 23 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Trường quốc tế FOSCO	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm cung ứng lao động	Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Xây dựng – Sửa chữa và Trang trí nội thất	Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 Công ty có 179 nhân viên Việt Nam đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 192 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.326.803.088	764.344.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.485.641.821	45.110.945.408
Cộng	28.812.444.909	45.875.290.211

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	200.010.000.000	200.010.000.000	226.500.000.000	226.500.000.000
Cộng	200.010.000.000	200.010.000.000	226.500.000.000	226.500.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313870065 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2017 Công ty đã đầu tư 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2018 không phát sinh.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế là công ty liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi tiền góp vốn	-	36.000.000.000
Mượn tiền	-	28.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bộ Ngoại giao	3.277.183.526	2.266.091.761
Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà (30.000 USD) ⁽ⁱ⁾	687.600.000	682.050.000
Công ty Cổ phần Hualon Việt Nam	361.919.833	174.041.806
Công ty CP Tập đoàn ASV	226.999.440	
Công ty Đại Nam Việt	440.521.200	
Công ty Ngôi Sao Xanh	134.000.000	
Các khách hàng khác	2.739.015.573	3.291.310.941
Cộng	7.867.239.572	6.413.494.508

(i) Xem thuyết minh V.16a.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14	20.600.000.000	20.600.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.539.758.152	890.273.666
Cộng	22.139.758.152	21.490.273.666

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi tiết kiệm	780.843.617	-	5.338.228.660	-
Các khoản phải thu thu nộp hộ CULĐ	53.519.756.313	-	36.893.260.210	-
Cho mượn	181.400.000	-	171.650.000	-
Tạm ứng	1.637.646.937	-	1.814.492.556	-
Nộp thừa ngân sách nhà nước	10.500.099.254	-	10.711.187.783	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	316.503.780	-	177.306.364	-
Cộng	66.936.249.901	-	55.106.125.573	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Tiền ký quỹ dịch vụ việc làm và ký quỹ thẻ taxi.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu tiền bán hàng	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	482.083.926	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	482.083.926
Cộng		482.083.926		482.083.926

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	225.348.363	342.359.027
Hoàn nhập dự phòng	-	(117.010.664)
Số cuối năm	225.348.363	225.348.363

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	23.466.548.747	496.431.363	9.007.166.645	11.489.568.227	115.160.824	44.574.875.806
Mua trong kỳ	-	81.800.000	-	111.221.186	-	193.021.186
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	407.448.277	-	-	-	-	407.448.277
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	23.873.997.024	578.231.363	9.007.166.645	11.600.789.413	115.160.824	45.175.345.269

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.204.238.272	-	6.244.829.931	10.379.729.700	-	37.828.797.903
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	21.274.355.543	179.866.763	6.958.360.246	10.502.638.966	115.160.824	39.030.382.342
Khấu hao trong kỳ	268.630.112	92.213.170	213.421.374	123.074.267	-	697.338.923
Thanh lý, nhượng bán	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
Số cuối kỳ	21.542.985.655	272.079.933	7.171.781.620	10.625.713.233	115.160.824	39.727.721.265

Giá trị còn lại

Số đầu năm	2.192.193.204	316.564.600	2.048.806.399	986.929.261	-	5.544.493.464
Số cuối kỳ	2.331.011.369	306.151.430	1.835.385.025	975.076.180	-	5.447.624.004

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	601.671.070	508.831.074	92.839.996
Tăng trong kỳ	74.950.000	16.400.191	-
Số cuối kỳ	676.621.070	525.231.265	151.389.805

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 485.621.070

9. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	46.085.008.746	40.328.271.277	5.470.802.224
Tăng trong kỳ	-	549.358.471	-
Cộng	46.085.008.746	40.877.629.748	5.207.378.998

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.747.346.669 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	
			trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	91.942.751.186	1.847.229.779	-	93.382.532.688
Dự án 64 Phó Đức Chính ⁽ⁱ⁾	91.130.284.230	1.364.801.305	-	92.495.085.535
Các công trình khác	812.466.956	482.428.474	407.448.277	887.447.153
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-
Cộng	91.942.751.186	1.847.229.779	407.448.277	93.382.532.688

(i) Trong đó tổng chi phí tiền thuê đất hàng năm mà Công ty đưa vào giá trị công trình tính lũy kế đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 là 14.529.906.082 VND.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Xây dựng TM HDC	-	15.198.587
Công ty CP TVTK XD Nam Trung Phát	-	6.023.582
Công ty TNHH TM XD HOÀNG KỶ	50.866.546	-
CTy CP TV TK XD NAM TRUNG PHÁT	2.470.720	-
Công ty TNHH MTV ANH ĐIỂN	21.509.378	-
Công ty TNHH MTV TVTKXD Thuận Dương	-	77.295.405
CTy TNHH TMDVXD THÀNH HIỂN	3.491.310	-
Các nhà cung cấp khác	-	30.766.688
Cộng	<u>78.337.954</u>	<u>129.284.262</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Hà Tân	38.237.301	-
Học phí	24.836.000	-
Công ty TNHH MTV Giờ Giải Lao 3	-	165.636.828
Công ty TNHH Quốc tế Quadrille Vera	-	94.542.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	-	55.456.393
Các khách hàng khác	12.832.641	92.719.355
Cộng	<u>75.905.942</u>	<u>408.354.576</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	376.338.867	-	5.377.440.557	(5.509.448.619)	244.330.805	-
Thuế TNDN	-	- 6.507.081.101	3.896.861.258	(4.536.280.356)	-	7.146.500.199
Thuế TNCN	-	556.610.815	861.535.088	(1.153.658.790)	403.108-	849.137.625
Thuế TNCN nộp hộ	25.872.776.221	1.568.156.086	80.161.701.284	(85.441.993.600)	21.528.789.249	2.504.461.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	23.019.717.274	(23.019.717.274)	-	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Cộng	<u>26.249.115.088</u>	<u>8.631.848.002</u>	<u>113.327.255.461</u>	<u>(119.671.098.639)</u>	<u>21.773.523.162</u>	<u>10.500.099.254</u>

*Số thuế thu nhập cá nhân thực nộp ngân sách trong 6 tháng đầu năm 2018 là: 610.421.860 đ, chi hoàn thuế năm 2017 cho CBCNV là: 543.236.930 đ

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động trường học	Không chịu thuế
- Tiền nước	05%
- Cho thuê nhà, hoạt động ủy thác, tiền điện, điện thoại	10%

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.779.083.753	13.686.849.448
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.631.380.547	1.589.101.204
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	19.410.464.300	15.275.950.652
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.882.092.860	3.055.190.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp	2.913.248.044	3.055.190.130
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	968.844.816	3.055.190.130

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

6 tháng đầu năm 2018, Công ty tạm trích và tạm ứng quỹ tiền lương viên chức quản lý doanh nghiệp, quỹ tiền lương người lao động, cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương tạm trích và tạm ứng cho người lao động trong 6 tháng đầu năm 2018 là 10.687.180.091 VND.

b) Quỹ tiền lương tạm trích và tạm ứng cho người quản lý doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2018 là 915.961.360 VND.

c) Quỹ lương thuê ngoài trong 6 tháng đầu năm 2018 là 4.357.456.374 VND sẽ được quyết toán theo số thực chi.

Quỹ lương này sẽ được phê duyệt chính thức từ Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền học phí	7.121.166.431	8.616.592.820
Tiền thuê nhà	17.920.822	462.906.540
Cộng	<u>7.139.087.253</u>	<u>9.079.499.360</u>

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế		
- Phải trả về tiền mượn	28.000.000.000	28.000.000.000
Kinh phí công đoàn	86.383.553	302.638.276
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	157.194.862	22.424.177
Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh - Tiền nhà 101 Pasteur (60.000USD) ⁽ⁱ⁾	1.379.400.000	1.365.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	2.009.800.000
Các khoản phải trả chưa rõ nội dung, hóa đơn	30.541.850.395	42.937.219.426
Cộng	<u>60.164.828.810</u>	<u>74.637.981.879</u>

⁽ⁱ⁾ Tổng Lãnh sự quán Vương Quốc Anh phải trả tiền thuê nhà số 101, đường Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 60.000 USD. Cục thống kê đã ủy quyền cho Công ty đại diện thu hộ tiền thuê nhà, khi thu đủ 60.000USD sẽ chuyển trả lại cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, thì Công ty đã thu được 30.000 USD và đang theo dõi đối tượng Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 30.000 USD còn lại Tổng Lãnh Sự quán Vương Quốc Anh đã cản trở công nợ với Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà do Tổng lãnh sự quán Vương Quốc Anh đã trả cho Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà tiền thuê nhà 30.000 USD. Khi Công ty nhận được công văn số 2392/CV-UB-KT ngày 26 tháng 6 năm 1998 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty đại diện thu công nợ từ Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà, Công ty phát giấy báo thu nợ và ghi nhận vừa công nợ phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà là 30.000 USD và phải trả Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh 30.000 USD. Do đó, tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty ghi nhận công nợ phải trả Cục thống kê là 60.000 USD và phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà 30.000 USD.

16b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	28.022.798.027	28.022.798.027
Công ty TNHH Minh Long - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	16.854.725.579	16.854.725.579
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.919.943.999	9.508.104.311
Cộng	<u>56.797.467.605</u>	<u>54.385.627.917</u>

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Điều chỉnh của kỳ trước	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.995.191.569	-	(725.050.000) 85.073.341 33.800.000	(1.634.733.363)	1.754.281.547
Quỹ phúc lợi	5.126.760.159	-	3.789.584.191 (198.504.463)	(3.888.967.540)	4.828.872.347
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	626.167.521	-	174.600.000	(353.317.521)	447.450.000
Cộng	9.748.119.249	-	3.159.503.069	(5.877.018.424)	7.030.603.894

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số đầu năm	3.432.516.970
Trích lập quỹ	-
Số cuối kỳ	3.432.516.970

19. Vốn chủ sở hữu*Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm.***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*****Ngoại tệ các loại***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư tiền có gốc ngoại tệ là 363,069.21 USD (số đầu năm là 822,215.89 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu cho thuê nhà	40.521.778.117	37.966.470.159
Doanh thu dạy học, nuôi dạy trẻ	16.020.331.665	17.392.919.099
Doanh thu phí dịch vụ trả lương	7.478.274.957	7.990.725.400
Doanh thu điện, điện thoại, nước thu chi hộ	3.682.677.235	3.565.442.028
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhà	27.541.090	20.672.001
Doanh thu khác	1.030.038.777	738.411.818
Cộng	68.760.641.841	67.674.640.505

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hoàn trả học phí	17.069.000	2.048.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Giảm dịch vụ cung ứng lao động	-	-
Giảm tiền thuê nhà	140.352.336	46.426.363
Khác	-	219.311
Cộng	<u>157.421.336</u>	<u>48.693.674</u>
3. Giá vốn hàng bán		
	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Phí dịch vụ hoạt động công ty	2.562.515.190	2.177.923.104
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà	2.468.456.544	2.581.823.110
Cộng	<u>5.030.971.734</u>	<u>4.759.746.214</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.297.005.616	8.519.288.587
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.547.471	29.248.558
Cộng	<u>8.413.553.087</u>	<u>8.548.537.145</u>
5. Chi phí tài chính		
	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Chi phí cho nhân viên	15.960.597.825	5.027.523.124
Chi phí vật liệu quản lý	1.883.274.912	519.959.492
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.176.722	144.883.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.097.585	176.407.200
Thuế, phí và lệ phí	22.333.602.654	2.055.448.420
Chi phí điện, nước, điện thoại	4.884.306.562	384.642.883
Các chi phí khác	9.451.537.726	8.093.159.369
Cộng	<u>55.889.593.986</u>	<u>16.402.024.113</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Các khoản khác	1.525.454.545	2.306.488.706
Cộng	<u>1.525.454.545</u>	<u>2.306.488.706</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí khác	-	36.531.171
Cộng	-	36.531.171

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.216.451.399	4.759.746.214
Chi phí nhân công	15.960.597.825	16.885.558.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.097.585	1.287.878.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.461.117.047	10.683.258.909
Chi phí khác	30.019.301.864	31.146.505.248
Cộng	60.920.565.720	64.762.947.418

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Căn cứ vào Công văn 2626/BHXH-KTTN ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Cơ quan BHXH TP. HCM, Công ty bị yêu cầu phải nộp số tiền BHXH, BHYT, BHTN với số tiền lên đến 64.079.950.759 VND. Căn cứ vào kết quả kiểm tra nội bộ Công ty thì hiện nay Công ty không còn nợ Cơ quan BHXH TP. HCM. Hiện Công ty và Cơ quan BHXH TP. HCM đang kiểm tra đối chiếu để xác định chắc chắn số tiền phải nộp.

2. Số liệu so sánh

Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Các thông tin bổ sung về hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác xây dựng cao ốc trung tâm giao dịch thương mại quốc tế FOSCO tại số 64 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Một số nội dung chính của Hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh ngày 10 tháng 6 năm 2010 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài với Công ty cổ phần tập đoàn Tân Thành Đô và Công ty TNHH Minh Long:

- Mỗi bên đồng ý góp vốn hợp tác với giá trị được xác định như sau:
 - + Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ cơ quan nước ngoài đồng ý góp 40% tổng số vốn đầu tư.
 - + Công ty cổ phần tập đoàn Tân Thành Đô đồng ý góp 38% tổng số vốn đầu tư.
 - + Công ty TNHH Minh Long đồng ý góp 22% tổng số vốn đầu tư.
- Thời hạn hợp tác của các bên theo Hợp đồng là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2055.

Thu nhập hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn tham gia hợp tác của mỗi bên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Đoàn Trang

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Nhung